

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN  
XÂY DỰNG THỦY LỢI II**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 29

## CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II

Địa chỉ: 169 Trần Quốc Thảo, Phường 9, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Hữu Quỳnh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Hiến	Phó Chủ tịch
Bà Ngô Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Chiến	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Ngọc Quỳnh Lam	Trưởng ban
Ông Phạm Hải Sơn	Thành viên
Ông Quãn Xuân Bình	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Hữu Quỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm GD Kinh Doanh
Ông Đào Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc kiêm GD KCS
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thu Hương	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II

Địa chỉ: 169 Trần Quốc Thảo, Phường 9, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Th.s Bùi Hữu Quỳnh**

**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Số: 20.295-R/BCKT-RSMHCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**Đặng Xuân Cảnh**  
**Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0067-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020



**Trần Quang Huy**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
4152-2017-026-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>148.610.425.877</b>	<b>113.183.689.500</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>54.352.392.261</b>	<b>37.634.552.682</b>
1. Tiền	111		8.830.392.261	17.990.489.698
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.522.000.000	19.644.062.984
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>795.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	795.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>84.943.856.712</b>	<b>71.269.272.488</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	98.149.413.520	81.304.092.885
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.651.169.333	3.055.411.202
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	13.296.107.554	9.886.265.365
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(29.152.833.695)	(22.976.496.964)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7.618.189.071</b>	<b>3.422.576.131</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.6	7.618.189.071	3.422.576.131
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>900.987.833</b>	<b>857.288.199</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		900.987.833	856.257.112
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	-	1.031.087
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>98.570.339.905</b>	<b>97.941.173.297</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.665.251.380</b>	<b>13.355.287.432</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	9.558.661.926	9.248.697.978
Nguyên giá	222		47.435.976.431	43.189.014.455
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.877.314.505)	(33.940.316.477)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	4.106.589.454	4.106.589.454
Nguyên giá	228		4.106.589.454	4.106.589.454
<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>84.000.000.000</b>	<b>84.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	84.000.000.000	84.000.000.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>905.088.525</b>	<b>585.885.865</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		905.088.525	585.885.865
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>247.180.765.782</b>	<b>211.124.862.797</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>140.919.421.544</b>	<b>108.586.553.531</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>128.469.421.544</b>	<b>108.586.553.531</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	15.019.475.397	14.859.841.688
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	62.184.105.807	33.644.587.187
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	4.469.543.950	7.117.618.988
4. Phải trả người lao động	314		9.359.365.000	7.981.979.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		693.087.465	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	30.636.653.282	43.526.013.523
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	4.020.000.000	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.743.642.277	1.154.955.179
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		343.548.366	301.557.966
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.450.000.000</b>	<b>-</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	12.450.000.000	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>106.261.344.238</b>	<b>102.538.309.266</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.14	<b>106.261.344.238</b>	<b>102.538.309.266</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.626.909.266	35.200.446.462
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.200.000.000	4.200.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.434.434.972	21.137.862.804
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.434.434.972	21.137.862.804
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>247.180.765.782</b>	<b>211.124.862.797</b>



**Th.s Bùi Hữu Quỳnh**  
**Tổng Giám đốc**  
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

**Ngô Thu Hương**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Thu Hoài**  
**Người lập**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	162.413.396.099	194.215.325.128
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		162.413.396.099	194.215.325.128
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	116.215.743.646	147.627.102.177
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.197.652.453	46.588.222.951
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.215.670.239	1.282.695.588
6. Chi phí tài chính	22	5.4	727.769.541	975.034.517
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		693.277.465	955.580.000
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	28.627.379.479	23.888.705.022
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.058.173.672	23.007.179.000
9. Thu nhập khác	31		-	3.848.192.047
10. Lợi nhuận khác	40		-	3.848.192.047
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.058.173.672	26.855.371.047
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	3.623.738.700	5.717.508.243
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.434.434.972	21.137.862.804



**Th.s Bùi Hữu Quỳnh**  
**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

**Ngô Thu Hương**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Thu Hoài**  
**Người lập**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.058.173.672	26.855.371.047
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	3.936.998.028	4.168.737.768
Các khoản dự phòng	03		6.765.023.829	937.176.335
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		34.492.076	18.216.783
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.215.670.239)	(1.282.695.588)
Chi phí lãi vay	06	5.4	693.277.465	955.580.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>28.272.294.831</b>	<b>31.652.386.345</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.849.889.868)	(11.577.371.148)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.195.612.940)	13.206.116.253
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.013.537.126	25.858.171.437
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(363.933.381)	(602.402.619)
Tiền lãi vay đã trả	14		(190.000)	(955.580.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.11	(5.041.856.776)	(3.130.018.837)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(169.409.600)	(364.310.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>14.664.939.392</b>	<b>54.086.991.431</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.246.961.976)	(672.136.363)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(795.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.215.670.239	1.282.695.588
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.826.291.737)</b>	<b>610.559.225</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II**

Địa chỉ: 169 Trần Quốc Thảo, Phường 9, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	20.070.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(3.600.000.000)	(28.800.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	4.14.1	(10.556.316.000)	(8.396.504.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>5.913.684.000</b>	<b>(37.196.504.000)</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>16.752.331.655</b>	<b>17.501.046.656</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		37.634.552.682	20.151.722.809
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(34.492.076)	(18.216.783)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	4.1	<b>54.352.392.261</b>	<b>37.634.552.682</b>



Th.s Bùi Hữu Quỳnh  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Ngô Thu Hương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài  
Người lập

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi II (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300566614 ngày 29 tháng 12 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 11 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 42.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 169 Trần Quốc Thảo, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 254 (31/12/2018: 261).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tư vấn, thiết kế và thi công xây dựng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm: Lập dự án đầu tư xây dựng thủy lợi, thủy điện. Khảo sát xây dựng (bao gồm khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý). Thí nghiệm đất, đá, nền móng, vật liệu, kết cấu xây dựng phục vụ thiết kế; kiểm tra chất lượng công trình. Kiểm định chất lượng công trình. Xác định nguyên nhân sự cố công trình. Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện; lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng. Thẩm tra dự án đầu tư; thẩm tra thiết kế; thẩm tra dự toán. Quản lý dự án. Nhận tổng thầu khảo sát thiết kế và quản lý dự án theo qui định của điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng. Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc đề tài nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, khoan, phụt xử lý nền và thân công trình. Tư vấn đấu thầu (thiết kế, xây lắp, mua sắm) công trình thủy lợi. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị quan trắc công trình thủy lợi, thủy điện. Khảo sát và đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng. Tư vấn xây dựng công trình: hạ tầng cơ sở, cầu, đường giao thông và các công trình khác kết hợp trong dự án thủy lợi, cấp thoát nước và khoan giếng khai thác nước ngầm. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi: xây dựng và hoàn thiện. Tư vấn về vệ sinh môi trường. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông cầu, đường bộ, thiết kế kết cấu công trình thủy lợi, giám sát: xây dựng và hoàn thiện loại công trình: xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch xây dựng. Thiết kế kết cấu công trình cầu, đường bộ. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông. Đo đạc bản đồ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng công trình thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý nước thải, chống sạt lở đất, hạ tầng kỹ thuật nông thôn, giao thông có ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ. Đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, cấp thoát nước, công trình ngầm dưới đất- nước, cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị. Xây dựng công trình cầu, đường bộ và các công trình giao thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí: Tư vấn đầu tư xây dựng, kinh doanh khu du lịch sinh thái (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê mặt bằng, kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Kinh doanh bất động sản;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Nuôi trồng thủy sản; và
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật tư thiết bị ngành xây dựng.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có công ty con như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty Cổ phần Phước Hòa	461, đường 30/4, Phường Phú Thọ, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	70%	70%	70%

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG****3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.3. Đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

***Đối với các khoản đầu tư chứng khoán***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

***Đối với các khoản đầu tư khác***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

**3.4. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.5. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

**3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
▪ Khác	06 – 10 năm

**3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### ***Nguyên tắc kế toán quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

### **3.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **3.9. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### **3.10. Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **3.11. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### **3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

#### ***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

#### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các đồng sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.13. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.14 dưới đây.

**3.14. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**3.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

**3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

**3.18. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	25.102.805	238.235.109
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.805.289.456	17.752.254.589
Các khoản tương đương tiền	45.522.000.000	19.644.062.984
<b>Cộng</b>	<b><u>54.352.392.261</u></b>	<b><u>37.634.552.682</u></b>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,3% đến 4,8%.

**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 12 tháng.

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phước Hòa. Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>Tại ngày 31/12/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
Công ty TNHH Một thành viên 17	16.111.308.484	16.111.308.484
Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy Lợi	11.057.224.429	5.924.353.981
Các khách hàng khác	70.980.880.607	59.268.430.420
<b>Cộng</b>	<b><u>98.149.413.520</u></b>	<b><u>81.304.092.885</u></b>

**4.4. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>Tại ngày 31/12/2019 VND</b>		<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng (*)	6.423.487.728	-	181.769.647	-
Phải thu thanh toán khoán	159.832.712	-	339.676.195	-
Ký cược, ký quỹ	6.706.503.693	-	9.362.064.759	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	6.283.421	-	2.754.764	-
<b>Cộng</b>	<b><u>13.296.107.554</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>9.886.265.365</u></b>	<b><u>-</u></b>

	<b>Tại ngày 31/12/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
(*) Trong đó, tạm ứng cho bên liên quan – Xem thêm mục 7	5.850.000.000	-

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	36.974.930.414	7.822.096.719	34.921.713.894	11.945.216.930

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH MTV 17	16.111.308.484	1.108.782.712	Từ 2 năm đến trên 3 năm	16.111.308.484	5.720.418.715	Từ 2 năm đến 3 năm
Các khách hàng khác	20.863.621.930	6.713.314.007	Từ 1 năm đến trên 3 năm	18.810.405.410	6.224.798.215	Từ 1 năm đến trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>36.974.930.414</b>	<b>7.822.096.719</b>		<b>34.921.713.894</b>	<b>11.945.216.930</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	562.252.074	-	391.445.754	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.055.936.997	-	2.916.036.000	-
Hàng hóa	-	-	115.094.377	-
<b>Cộng</b>	<b>7.618.189.071</b>	<b>-</b>	<b>3.422.576.131</b>	<b>-</b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	4.648.132.427	27.097.083.808	11.022.056.577	421.741.643	-	43.189.014.455
Mua trong năm	-	3.336.319.340	-	201.551.727	709.090.909	4.246.961.976
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>4.648.132.427</b>	<b>30.433.403.148</b>	<b>5.949.391.378</b>	<b>623.293.370</b>	<b>709.090.909</b>	<b>47.435.976.431</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	3.051.191.324	21.141.774.887	9.329.775.290	417.574.976	-	33.940.316.477
Khấu hao trong năm	95.047.362	2.962.198.560	849.719.985	6.395.757	23.636.364	3.936.998.028
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>3.146.238.686</b>	<b>24.103.973.447</b>	<b>10.179.495.275</b>	<b>423.970.733</b>	<b>23.636.364</b>	<b>37.877.314.505</b>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	1.596.941.103	5.955.308.921	1.692.281.287	4.166.667	-	9.248.697.978
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>1.501.893.741</b>	<b>6.329.429.701</b>	<b>842.561.302</b>	<b>199.322.637</b>	<b>685.454.545</b>	<b>9.558.661.926</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 24.833.034.658 VND.

**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Là quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.692.978.158	1.692.978.158	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	13.326.497.239	13.326.497.239	14.859.841.688	14.859.841.688
<b>Cộng</b>	<b><u>15.019.475.397</u></b>	<b><u>15.019.475.397</u></b>	<b><u>14.859.841.688</u></b>	<b><u>14.859.841.688</u></b>

**4.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
	Công ty TNHH Sông Sài Gòn	9.092.309.698
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 9	26.240.655.689	10.779.269
Công ty TNHH Yasuda Việt Nam	6.259.996.880	575.999.688
Các khách hàng khác	20.591.143.540	23.965.498.532
<b>Cộng</b>	<b><u>62.184.105.807</u></b>	<b><u>33.644.587.187</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.190.500.233	8.833.123.616	10.642.958.844	-	4.000.335.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.285.069.173	3.623.738.700	5.041.856.776	-	2.703.187.249
Thuế thu nhập cá nhân	-	993.974.544	3.899.700.443	3.303.162.918	-	397.437.019
Thuế GTGT của hàng nhập khẩu	-	-	87.855.897	87.248.671	607.226	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	13.647.931	13.224.070	423.861	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	2.374.673	19.033.932	-	16.659.259
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4.469.543.950</b>	<b>16.460.441.260</b>	<b>19.107.485.211</b>	<b>1.031.087</b>	<b>7.117.618.988</b>

**4.12. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả về cổ phần hóa	571.502.580	627.818.580
Phải trả thanh toán khoán	29.633.067.980	42.512.108.060
Các khoản phải trả, phải nộp khác	432.082.722	386.086.883
<b>Cộng</b>	<b>30.636.653.282</b>	<b>43.526.013.523</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.13. Vay**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	4.020.000.000	4.020.000.000	5.920.000.000	1.900.000.000	-	-
Vay dài hạn	12.450.000.000	12.450.000.000	14.150.000.000	1.700.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.470.000.000</b>	<b>16.470.000.000</b>	<b>20.070.000.000</b>	<b>3.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Vay ngắn hạn và dài hạn là khoản vay của Cán bộ nhân viên Công ty với lãi suất 8%/năm để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.14. Vốn chủ sở hữu**

**4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	42.000.000.000	33.139.015.507	4.200.000.000	10.567.130.955	89.906.146.462
Lãi trong năm trước	-	-	-	21.137.862.804	21.137.862.804
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	2.061.430.955	-	(2.167.130.955)	(105.700.000)
Cổ tức	-	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	42.000.000.000	35.200.446.462	4.200.000.000	21.137.862.804	102.538.309.266
Lãi trong năm nay	-	-	-	14.434.434.972	14.434.434.972
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	10.426.462.804	-	(10.637.862.804)	(211.400.000)
Cổ tức	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>45.626.909.266</b>	<b>4.200.000.000</b>	<b>14.434.434.972</b>	<b>106.261.344.238</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THÙY LỢI II**

Địa chỉ: 169 Trần Quốc Thảo, Phường 9, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>Tại ngày 31/12/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
Ông Bùi Hữu Quỳnh	10.474.900.000	10.474.900.000
Bà Ngô Thu Hương	4.300.000.000	4.300.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	27.225.100.000	27.225.100.000
<b>Cộng</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>42.000.000.000</b>

**4.14.3. Cổ phiếu**

	<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.200.000	4.200.000

**4.14.4. Cổ tức**

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Cổ tức đã chi trả của cổ phiếu phổ thông	10.556.316.000	8.396.504.000

**4.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019</b>
Ngoại tệ các loại:		
USD	809,6	2.724,6
EUR	730,28	28.655,28

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Là doanh thu xây dựng, dịch vụ tư vấn, khảo sát và các dịch vụ khác đã cung cấp trong năm.

**5.2. Giá vốn hàng bán**

Là giá vốn xây dựng, dịch vụ tư vấn, khảo sát và các dịch vụ khác đã cung cấp trong năm.

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Là lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ.

**5.4. Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Lãi tiền vay	693.277.465	955.580.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.492.076	19.454.517
<b>Cộng</b>	<b>727.769.541</b>	<b>975.034.517</b>

**5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	14.596.294.507	11.598.932.905
Chi phí vật liệu quản lý	1.521.071.622	1.073.239.039
Chi phí đồ dùng văn phòng	540.813.559	465.551.007
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.010.513.811	992.710.782
Thuế, phí và lệ phí	115.766.295	156.253.024
Chi phí dự phòng	6.176.336.731	4.785.368.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.821.467.657	3.843.071.116
Chi phí bằng tiền khác	845.115.297	973.578.767
<b>Cộng</b>	<b>28.627.379.479</b>	<b>23.888.705.022</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.498.477.207	30.079.878.170
Chi phí nhân công	69.515.153.885	72.958.519.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.936.998.028	4.168.737.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.114.658.351	37.469.657.039
Chi phí khác bằng tiền	10.741.399.920	8.616.055.542
Chi phí dự phòng	6.176.336.731	4.785.368.382
<b>Cộng</b>	<b>148.983.024.122</b>	<b>158.078.216.683</b>

**5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	18.058.173.672	26.855.371.047
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng theo luật thuế TNDN	22.172.194	227.107.006
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	18.080.345.866	27.082.478.053
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	3.616.069.173	5.416.495.611
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	7.669.527	301.012.632
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>3.623.738.700</b>	<b>5.717.508.243</b>

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	20.070.000.000	-

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.600.000.000	28.800.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

- |                              |                          |
|------------------------------|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Phước Hòa | Công ty con              |
| 2. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 31/12/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
Tạm ứng – Xem thêm mục 4.3:		
Ban Tổng Giám đốc	5.850.000.000	-

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Bán hàng:		
Công ty Cổ phần Phước Hòa	116.100.000	-

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Thù lao Hội đồng quản trị	336.000.000	316.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	4.312.000.000	3.520.970.000
<b>Cộng</b>	<b>4.648.000.000</b>	<b>3.836.970.000</b>

**8. THÙ LAO CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Thù lao của Ban kiểm soát	108.000.000	110.000.000

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Th.s Bùi Hữu Quỳnh**  
**Tổng giám đốc**  
*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020*

**Ngô Thu Hương**  
**Kê toán trưởng**

**Nguyễn Thị Thu Hoài**  
**Người lập**

